ĐẠI HỌC HUẾ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

 TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 653/QĐ-ĐHKT ngày 27 tháng 11 năm 2020*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)*

Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC HUẾ

Tên chương trình đào tạo: CỬ NHÂN CHẤT LƯỢNG CAO

Ngành đào tạo: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã số: 52340101

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu đào tạo CLC

Chương trình chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về KT-XH và các kỹ năng nghiệp vụ quản lý cần thiết, đặc biệt là khả năng ngoại ngữ và kỹ năng thực hành để có khả năng giải quyết những vấn đề liên quan đến công việc của nhà quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế. Các cử nhân được đào tạo từ chương trình chất lượng cao có đẳng cấp khu vực và quốc tế, có kiến thức, kỹ năng và ngoại ngữ vững vàng, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập. Trên cơ sở chương trình chất lượng cao ngành Quản trị Kinh doanh, khoa Quản trị Kinh doanh và trường Đại học Kinh Tế, Đại học Huế sẽ từng bước thu hút sinh viên quốc tế và các nhà khoa học đến học tập, trao đổi và giảng dạy tại Khoa, Trường.

1.2. Chuẩn đầu ra chương trình chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên đạt được các kiến thức, kỹ năng và các giá trị giáo dục sau:

- Chuẩn về kiến thức

*\* Kiến thức giáo dục đại cương*

a) Các kiến thức chung về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, tâm lý học để có thể giải quyết được các vấn đề phát sinh trong công việc của nhà quản trị;

b) Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán, tin học và các công cụ xác suất, thống kê ứng dụng trong kinh tế và quản trị kinh doanh;

*\* Kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế - quản lý*

c) Hiểu rõ các kiến thức chung về kinh tế học vi mô và vĩ mô và vận dụng các kiến thức này để giải thích sự thay đổi của các hiện tượng kinh tế xã hội;

d) Hiểu rõ các nguyên lý kế toán và tài chính - tiền tệ và vận dụng được các kiến thức này nhằm hỗ trợ nhà quản trị trong quá trình ra quyết định;

e) Nắm vững môi trường kinh doanh, cơ cấu tổ chức, nắm vững các chức năng quản trị căn bản của doanh nghiệp: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra;

*\* Kiến thức ngành - chuyên ngành*

f) Nắm vững khả năng thực thi các chức năng quản trị trong các lĩnh vực chiến lược, tài chính, marketing, nguồn nhân lực và ở các vị trí, cấp bậc quản trị khác nhau;

g) Nắm vững các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

h) Nắm vững cách thức, quy trình nghiên cứu trong kinh doanh, các công cụ thống kê trong kinh doanh và vận dụng được các kiến thức này trong việc thiết lập và tiến hành một nghiên cứu kinh doanh trong thực tế;

i)Nắm vững hệ thống kiến thức toàn diện liên quan đến tổ chức sản xuất và điều hành dịch vụ, thương mại, quản trị chất lượng trong doanh nghiệp, hiểu rõ sự cần thiết của đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp trong mọi quyết định của tổ chức và biết cách vận dụng các kiến thức này trong thực tế;

j) Hiểu rõ cách thức nhận diện các cơ hội kinh doanh, rủi ro trong kinh doanh, khởi nghiệp thành công một dự án kinh doanh và biết cách vận dụng vào thực tế;

k) Nắm vững các lý thuyết liên quan đến hành vi tổ chức, quản trị sự thay đổi và đổi mới doanh nghiệp, lãnh đạo điều hành doanh nghiệp và các ứng dụng của hệ thống thông tin trong công tác quản trị kinh doanh;

l) Nắm vững các kiến thức bổ trợ liên quan đến việc phối hợp một cách có hệ thống toàn bộ các hoạt động chức năng của tổ chức trong môi trường toàn cầu như: thương mại điện tử, kinh doanh quốc tế, quản trị bán hàng,.. và biết cách vận dụng các kiến thức này trong thực tế.

- Chuẩn về kỹ năng

Về kỹ năng, sinh viên được đào tạo ngành QTKD chương trình chất lượng cao sẽ đạt được tốt các kỹ năng cơ bản sau:

*\* Kỹ năng ngoại ngữ*

a) Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp, trong học thuật và nghiên cứu khoa học; có khả năng trao đổi trực tiếp với các đồng nghiệp nước ngoài về chuyên môn; báo cáo khoa học trong các hội thảo quốc tế và có khả năng giao tiếp, làm việc bằng tiếng Anh trong các công ty đa quốc gia và trong môi trường quốc tế;

*\* Kỹ năng cứng*

b) Kỹ năng nhận định cơ hội và khởi sự kinh doanh; xây dựng, phân tích và đánh giá các kế hoạch kinh doanh; đánh giá tiến độ và tài chính các dự án kinh doanh; xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh;

c) Kỹ năng lập luận tư duy, phân tích vấn đề, giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả trong môi trường kinh doanh;

d) Kỹ năng kiểm tra, điều chỉnh các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp;

e) Có khả năng soạn thảo và phân tích nội dung các loại hợp đồng kinh tế;

f) Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng phục vụ cho chuyên ngành học QTKD và kỹ năng vận dụng các công cụ thống kê để thực hiện xử lý và phân tích số liệu trong kinh doanh;

g) Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức QTKD: bao gồm khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức bằng tiếng Anh;

*\* Kỹ năng mềm*

h) Kỹ năng lãnh đạo và làm việc theo nhóm;

i) Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả để đảm bảo hoàn thành các công việc đúng thời hạn;

j) Kỹ năng giao tiếp ứng xử, đàm phán, truyền đạt thông tin; thuyết trình trong môi trường quốc tế.

- Chuẩn về thái độ/ phẩm chất đạo đức

a)Có ý thức tổ chức kỷ luật cao đối với bản thân cũng như công việc;

b) Tinh thần hợp tác, hòa đồng trong làm việc nhóm;

c) Có thái độ tích cực, chủ động, năng động, sáng tạo và phản biện trong việc nêu ý kiến và giải quyết vấn đề;

d) Có tinh thần cầu tiến và học hỏi, có cam kết cao trong công việc;

e) Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm với xã hội, tuân thủ pháp luật và lập trường chính trị vững vàng.

- Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc tại các doanh nghiệp trong nước và quốc tế và các cơ quan quản lý ở các vị trí như:

+ Chuyên viên ở nhiều bộ phận khác nhau như phòng kinh doanh, phòng tổ chức - hành chính, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng quản lý chất lượng, phòng xuất nhập khẩu..v.v. của các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ;

+ Trợ lý và thư ký ban giám đốc/hội đồng quản trị/lãnh đạo các công ty, tổ chức trong nước và quốc tế;

+ Cán bộ quản lý nhân sự, sản xuất, kinh doanh, thị trường ở các cơ quan quản lý nhà nước các cấp;

+ Nhà quản trị ở các cấp bậc khác nhau;

+ Sinh viên có thể trở thành nhà khởi nghiệp, chủ các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

+ Nghiên cứu viên và giảng viên QTKD trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

- Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị cùng với khả năng tốt về tiếng Anh, sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình chất lượng cao ngành QTKD có khả năng:

+ Tiếp tục học ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) ở các cơ sở đào tạo trong nước hoặc nước ngoài;

+ Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các kiến thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác;

2. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo Chương trình chất lượng cao ngành Quản trị Kinh doanh là 4 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ/ 155 tín chỉ

4. Điều kiện tốt nghiệp

- Quy trình đào tạo theo tín chỉ

- Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên tích luỹ tối thiểu 136/155 tín chỉ, trong đó phần bắt buộc 120 tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu 16 tín chỉ trong tổng số 35 tín chỉ tự chọn.Ngoài ra sinh viên phải đáp ứng yêu cầu Tiếng Anh trình độ ngoại ngữ B2 – theo khung tham chiếu Châu Âu và chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

5. Thang điểm

- Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

6. Cấu trúc chương trình

Cấu trúc chương trình đào tạo CLC ngành Quản trị Kinh doanh, Trường đại học Kinh tế, Đại học Huế được thiết kế như sau:

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số****tín chỉ** | **Ngôn ngữ giảng dạy /Phối hợp doanh nghiệp**  | **Học kỳ dự kiến** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **6.1** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **42/46** |  |  |
| **6.1.1** | **Lý luận chính trị** | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin  | 3 |  | 1 |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 |  | 2 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  | 3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  | 4 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  | 5 |
| **6.1.2** | **Khoa học xã hội - nhân văn** | **6/10** |  |  |
| 1 | DHKH1062 | Pháp luật đại cương | 2 |  | 1 |
| 2 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) |  | 2 |
| 3 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) |  | 2 |
| 4 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) |  | 3 |
| 5 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) |  | 2 |
| **6.1.3** | **Ngoại ngữ** | **16/16** |  |  |
| 1 | DHNN1013 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 |  | 1 |
| 2 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 |  | 1 |
| 3 | DHNN1032 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 2 |  | 2 |
| 5 | DHNN1023 | Tiếng Anh nâng cao 1 | 3 |  | 2 |
| 6 | DHNN1033 | Tiếng Anh nâng cao 2 | 3 |  | 3 |
| 7 | DHNN1043 | Tiếng Anh nâng cao 3 | 3 |  | 3 |
| **6.1.4** | **Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường** | **9/9** |  |  |
| 1 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 |  | 3 |
| 2 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 |  | 2 |
| 3 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |  | 3 |
| **6.1.5** | GDTC1015 | **Giáo dục thể chất** |  |  |  |
| **6.1.6** | GDQP1017 | **Giáo dục quốc phòng** |  |  |  |
| **6.2** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **94/109** |  |  |
| **6.2.1** | **Kiến thức của khối ngành** | **18/18** |  |  |
| 1 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 |  | 2 |
| 2 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 |  | 2 |
| 3 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 |  | 3 |
| 4 | QTKD3023 | Quản trị học  | 3 | TA | 3 |
| 5 | KTTC2223 | Tài chính – tiền tệ 1 | 3 |  | 4 |
| 6 | QTKD5103 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 |  | 4 |
| **6.2.2** | **Kiến thức ngành, chuyên ngành** | **53/56** |  |  |
| **6.2.2.1** | ***Kiến thức chung của ngành*** | **24/24** |  |  |
| 1 | HTTT3433 | Thống kê kinh doanh 1 | 3 |  | 4 |
| 2 | QTKD3193 | Hành vi tổ chức | 3 | PH | 4 |
| 3 | QTKD2013 | Marketing căn bản  | 3 | TA | 4 |
| 4 | QTKD3034 | Quản trị chiến lược | 4 |  | 5 |
| 5 | QTKD3044 | Quản trị nhân lực  | 4 | PH | 4 |
| 6 | QTKD3054 | Quản trị tài chính  | 4 | TA | 5 |
| 7 | QTKD3063 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh  | 3 |  | 5 |
| **6.2.2.2** | ***Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | **29/32** |  |  |
| 1 | QTKD4114 | Quản trị sản xuất  | 4 | TA/PH | 6 |
| 2 | QTKD4164 | Quản trị chuỗi cung  | 4 | TA/PH | 6 |
| 3 | QTKD4093 | Quản trị chất lượng  | 3 | PH | 6 |
| 4 | QTKD4103 | Quản trị rủi ro  | 3 |  | 7 |
| 5 | QTKD5123 | Quản trị dự án | 3 |  | 6 |
| 6 | QTKD4133 | Quản trị dịch vụ  | 3 | TA/PH | 7 |
| 7 | QTKD4083 | Quản trị marketing  | 3 | TA/PH | 7 |
| 8 | HTTT2133 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |  | 6 |
| 9 | QTKD4183 | Quản trị bán hàng | (3) |  | 6 |
| 10 | QTKD5273 | Lãnh đạo | (3) |  | 5 |
| **6.2.3** | **Kiến thức bổ trợ** | **9/21** |  |  |
| 1 | DHKH3073 | Luật kinh tế  | (3) |  | 3 |
| 2 | QTKD5113 | Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp | (3) |  | 4 |
| 3 | QTKD5133 | Quản trị thay đổi | (3) |  | 6 |
| 4 | QTKD5243 | Kinh doanh quốc tế  | (3) | TA | 5 |
| 5 | QTKD5222 | Khởi sự doanh nghiệp | (3) | PH | 7 |
| 6 | QTKD5283 | Giao tiếp trong kinh doanh | (3) |  | 6 |
| 7 | QTKD5232 | Thương mại điện tử căn bản | (3) | TA/PH | 5 |
| **6.2.4** | **Thực tập nghề nghiệp** | **4/4** |  |  |
| 1 | QTKD5564 | Thực tập nghề nghiệp | 4 | PH | 3 |
| **6.2.5** | **Thực tập cuối khóa** | **10/10** |  |  |
| 1 | QTKD5567 | Thực tập làm khóa luận cuối khóa | 10 |  | 8 |
|  |  | **Tổng cộng** | **136/155** |  |  |

*Ghi chú: - Chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng*

 *- Các học phần ở cột số tín chỉ có dấu ( ) là học phần tự chọn*

 *- PH: Phối hợp với cơ quan ban ngành, doanh nghiệp cùng giảng dạy các học phần*

 *- TA: Học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh*

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Sinh viên phải tích lũy tối thiểu 136 trong số 155 tín chỉ, bao gồm:

* ***Khối kiến thức giáo dục đại cương*:** Sinh viên phải tích lũy tối thiểu: 42 tín chỉ trong tổng số 46 tín chỉ. Trong đó: Số tín chỉ bắt buộc là 38 tín chỉ và tự chọn là 4 tín chỉ trong số 8 tín chỉ tự chọn.
* ***Kiến thức khối ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 18 tín chỉ bắt buộc.
* ***Kiến thức chung của ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 24 tín chỉ bắt buộc.
* ***Khối kiến thức chuyên ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 29 tín chỉ, trong đó có 26 tín chỉ bắt buộc và 3 tín chỉ tự chọn trong tổng số 6 tín chỉ tự chọn được thiết kế.
* ***Khối kiến thức bổ trợ:*** Sinh viên phải hoàn thành 9 tín chỉ trong tổng số 21 tín chỉ tự chọn.
* ***Thực tập nghề nghiệp***: 4 tín chỉ, thực tập tại cơ sở thực tập nghề nghiệp do Khoa giới thiệu hoặc sinh viên chủ động liên hệ cơ sở thực tập nghề nghiệp theo đúng chuyên ngành đào tạo. Sinh viên có thể thực tập nghề nghiệp trong học kỳ Hè năm thứ 3 theo hình thức thực tập toàn thời gian trong 3 tuần liên tiếp hoặc bán thời gian trong học kỳ thứ 7 với 8 tuần thực tập nghề nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn và đại diện của cơ sở thực tập.
* ***Thực tập cuối khóa:*** Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp trong kỳ thứ 8. Khóa luận cuối khóa được tính 10 tín chỉ. Thời gian thực tập tốt nghiệp là 14 tuần, sinh viên có thể tự quyết định cơ sở thực tập, trong trường hợp không tìm được cơ sở thực tập tốt nghiệp, Khoa QTKD sẽ giới thiệu sinh viên về các cơ sở đã ký kết thảo thuận với khoa về việc nhận sinh viên thực tập tốt nghiệp. Quá trình thực tập tốt nghiệp sinh viên được tiếp cận thực tế giải quyết các công việc liên quan đến lĩnh vực mà sinh viên đã lựa chọn dưới sự phối hợp hướng dẫn giữa cơ sở thực tập nghề nghiệp và giảng viên hướng dẫn của Khoa. Các sinh viên xuất sắc sẽ được lựa chọn làm khóa luận bằng tiếng Anh.